Câu 49. Chọn đáp án B

Như đã đề cập ở trong bài, chụp ảnh có thể_____.

A. in các bức tranh cũ

B. truyền tải ý tưởng và cảm xúc

C. phô diễn thế giới ngầm

D. thay thế tranh vẽ

Dẫn chứng: "They thought that photographycould do more than show the real world. It could also show ideas and feelings, like other art forms." (Một số người bắt đầu nghĩ nghề nhiếp ảnh là một loại hình nghệ thuật. Họ nghĩ rằng nghề nhiếp ảnh có thể làm nhiều hơn cho thấy thế giới thực. Nó cũng cho thấy khái niệm và tình cảm, như loại hình nghệ thuật khác)

Câu 50. Chọn đáp án B

Đáp án nào dưới đây có thể được coi là tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn?

A. Các bước khác nhau của xử lí phim

B. Câu chuyện về nhiếp ảnh

C. Nhiếp ảnh và tranh vẽ

D. Câu chuyện về những nhà nhiếp ảnh nổi tiếng

Giải thích: Toàn bài văn này đều nói về nhiếp ảnh (bức ảnh đầu tiên. camera chụp hình, nhiếp ảnh gia nổi tiếng, nhiếp ảnh có thể truyền tải điều gì...v.v ...)

Dịch bài đọc:

Vào năm 1826, Người Pháp đã đặt tên Niépce cần hình ảnh cho công ty của anh ấy. Anh ấy không phải là nghệ sĩ tài năng, vì thế anh ấy phát minh máy ảnh rất đơn giản. Anh ấy đặt nó trong cửa sổ của nhà của anh ấy và chụp hình sân của anh ấy. Đó là ảnh đầu tiên.

Quan trọng tới ngày trong lịch sử nghề nhiếp ảnh là 1837. Năm đó, Daguerre, Người Pháp khác, chụp hình vẽ của anh ấy. Anh ấy sử dụng mới loại của máy ảnh và quá trình khác. Ở hình ảnh của anh ấy, bạn thấy được mọi thứ rõ ràng, chi tiết nhỏ nhất dù. Loại ảnh này được gọi là phép chụp hình da - ge.

Sớm, người khác bắt đầu sử dụng tiến trình của Daguerre. Khách bộ hành mang lại phép chụp hình da - ge từ khắp nơi trên thế giới. Mọi người chụp ảnh toà nhà nổi tiếng, thành phố, và núi.

Trong khoảng 1840, quá trình đã được cải thiện. Sau đó nhiếp ảnh gia có thể chụp hình mọi người và di chuyển những thứ. Quá trình không đơn giản và nhiếp ảnh gia phải mang nhiều phim và chế biến thiết bị. Tuy nhiên, này không nhiếp ảnh gia dừng, nhất là ở Hoa Kỳ. Sau năm 1840, nghệ sĩ phép chụp hình da - ge phổ biến trong hầu hết thành phố.

Matthew Brady là một nhiếp ảnh gia Mỹ nổi tiếng. Anh ấy chụp chân dung những người nổi tiếng. Chân dung trông khác thường vì họ giống như thật và đầy tính cách. Brady cũng là người đầu tiên chụp hình chiến tranh. Bức tranh của anh ấy về cuộc nội chiến 1862 cho thấy chiến sĩ tử trận và thành phố bị hư hỏng. Họ làm chiến tranh trông có vẻ thực và khủng khiếp hơn.

Vào những năm 1880, phát minh mới bắt đầu thay đổi nghề nhiếp ảnh. Nhiếp ảnh gia có thể mua phim sẵn sàng - làm trong cuộn, thay vì phải tự làm phim. Hơn nữa, họ chẳng cần phải xử lý phim ngay lập tức.

LIVEWORKSHEETS

Họ có thể đưa nó trở về với trường quay của họ và phát triển sau này. Họ chẳng cần phải mang nhiều thiết bị. Và cuối cùng, phát minh máy ảnh cầm tay nhỏ làm nghề nhiếp ảnh ít đắt đỏ hơn.

Với máy ảnh nhỏ, ai cũng có thể là nhiếp ảnh gia. Mọi người bắt đầu sử dụng máy quay phim chỉ để cho vui. Họ chụp hình gia đình của họ, bạn bè, và nơi được yêu thích nhất. Họ gọi hình ảnh này" ảnh chụp nhanh".

Ảnh phim tài liệu trở thành phổ biến trong báo chí vào những năm 1890. Sớm tạp chí và sách cũng sử dụng chúng. Hình ảnh này cho thấy sự kiện đúng và mọi người. Họ thực sự hơn rất nhiều so với bản vẽ.

Một số người bắt đầu nghĩ nghề nhiếp ảnh là một loại hình nghệ thuật. Họ nghĩ rằng nghề nhiếp ảnh có thể làm nhiều hơn cho thấy thế giới thực. Nó cũng cho thấy khái niệm và tình cảm, như loại hình nghệ thuật khác

LIVEWORKSHEETS

ĐỀ THI THỬ THPT QG SỐ 02

Giáo viên: Vũ Mai Phương – Moon.vn

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Câu 1: **A.** material **B.** crucial **C.** partial **D.** financial

Câu 2: **A.** reign **B.** leisure **C.** neighbor **D.** vein

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Câu 3: **A.** equip **B.** vacant **C.** secure **D.** oblige

Câu 4: **A.** prevention **B.** implement **C.** fertilize **D.** enterprise

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Câu 5: It is believed that in the near future robots will be used to doing things such as cooking.

A. It **B.** the near future **C.** be used to doing **D.** such as

Câu 6: It is becoming extremely difficult to grow enough to feed the worlds rapidly increased population

A. It **B.** extremely difficult **C.** to feed **D.** increased population

Câu 7: Jack had to skip breakfast; otherwise, he will be late for class.

A. skip breakfast **B.** otherwise **C.** will be **D.** for class

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Câu 8: I decided to go to the library as soon as I_____.

A. would finish what I did **B.** finished what I did

C. finished what I was doing **D.** finish what I did

Câu 9: The restaurant has a very____menu. Every day there are several delicious dishes to choose from.

A. variable **B.** variegated **C.** various **D.** varied

Câu 10: It seems that you have to cope with the stresses and strains of the job,_____?

A. doesn't it **B.** don't you **C.** isn't it **D.** haven't you

Câu 11: Do you know who_____the fact that sound travels in waves?

A. invented **B.** discovered **C.** developed **D.** found

Câu 12: I always enjoy our school_____to France.

A. excursion **B.** journey **C.** trip **D.** travel

Câu 13: Most people prefer_____at home rather than_____out on rainy days.

A. stay - go **B.** staying - go **C.** to stay - go **D.** staying – going

Câu 14: You can go to the party tonight_____you are sober when you come home.

A. as long as **B.** as far as **C.** as soon as **D.** as well as

Câu 15:_____wait for no man.

LIVEWORKSHEETS

A. Tide and fire **B.** Time and tide **C.** Time and fire **D.** Tide and time

Câu 16: I usually buy my clothes_____. It's cheaper than going to the dress maker.

A. on the house **B.** off the peg **C.** in public **D.** on the shelf

Câu 17: In most_____developed countries, up to 50% of_____population enters higher education at some time in their lives.

A. Ø / Ø **B.** the / Ø **C.** Ø / the **D.** the / a

Câu 18: Prices quoted in this package include_____hours of Internet access for one month.

A. unwarranted **B.** uncontrolled **C.** unlimited **D.** unrecoverable

Câu 19: The school was closed for a month because of serious …… of fever.

A. outcome **B.** outburst **C.** outbreak **D.** outset

Câu 20: Marie Curie,_____, was awarded a Nobel Prize for her work.

A. was the scientist who discovered radium **B.** the scientist who discovered radium

C. whose scientific discovery of radium **D.** whose scientific discovery of radium

Câu 21: Since Elizabeth Barrett Browning's father never approved of_____Robert Browning, the couple eloped to Italy where they lived and wrote.

A. her to marry **B.** her marrying to **C.** her getting married to **D.** her to getting married

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Câu 22: Peter: "Thanks a lot for your wonderful gift." – Mary: "_____"

A. You are welcome **B.** Thank you **C.** Cheers **D.** Have a good day

Câu 23: "Excuse me, is anybody sitting here?" – "_____"

A. Sorry, the seat is taken. **B.** No, thanks.

C. Yes, I am so glad **D.** Yes. You can't sit here. Go away.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Câu 24: The new laws to <u>conserve</u> wildlife in the area will come into force next month

A. protect **B.** eliminate **C.** pollute **D.** contaminate

Câu 25: The farmers <u>removed</u> some underdeveloped trees to improve the growth of the rest.

A. eliminated **B.** fertilized **C.** planted **D.** transferred

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Câu 26: He was asked to <u>account</u> for his presence at the scene of the crime.

A. complain **B.** exchange **C.** explain **D.** arrange

Câu 27: When being interviewed, you should <u>concentrate</u> on what the interviewer is saying or asking you.

A. be related to **B.** be interested in **C.** express interest to **D.** pay all attention to

LIVEWORKSHEETS

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Câu 28: If it hadn't been for his carelessness, we would have finished the work.

A. He was careless because he hadn't finished the work.

B. If he weren't careful, we would finish the work.

C. If he had been more careful, we would have completed the work.

D. Because he wasn't careless, we didn't finish the work.

Câu 29: The hostess made every effort to see that her guests got the food and drinks they wanted.

A. The hostess was reluctant to offer her guests food and drinks.

B. The hostess did her best to please her guests.

C. The guests refused the food and drinks prepared by the hostess.

D. Neither the guests nor the hostess had food or drinks.

Câu 30: "If I were you, I would not choose to write about such a sensitive topic," the teacher said.

A. The teacher advised me against writing about such a sensitive topic.

B. The teacher advised me on writing about such a sensitive topic.

C. I was ordered by the teacher not to write about such a sensitive topic.

D. I was blamed for writing about such a sensitive topic by the teacher.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Câu 31: He felt very tired. However, he was determined to continue to climb up the mountain.

A. He felt so tired that he was determined to continue to climb up the mountain.

B. Feeling very tired, he was determined to continue to climb up the mountain.

C. As the result of his tiredness, he was determined to continue to climb up the mountain.

D. Tired as he might feel, he was determined to continue to climb up the mountain.

Câu 32: She heard the news of the death of her father. She fainted.

A. On hearing the news of her dead father, she fainted.

B. On hearing the news of her father's death, she fainted.

C. She fainted so she heard the news of the death of her father.

D. She fainted and then she heard the news of the death of her father.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Wind, water, air, ice and heat all work to cause erosion. As the wind blows over the land, it often (33)_____small grains of sand. When these grains of sand strike against solid rocks, the rocks are slowly worn away. In this way, (34)_____very hard rocks are worn away by the wind.

When particles of rocks or soil became loosened in any way, running water carries them down the hillsides. Some rocks and soil particles are carried into streams and then into the sea.

LIVEWORKSHEETS

Land that is covered with trees, grass and other plants wear away very slowly, and so loses very (35)_____of its soil. The roots of plants help to hold the rocks and soil in place. Water that falls on grasslands runs away more slowly than water that falls on bare ground. Thus, forests and grasslands help to slow down erosion.

Even where the land is (36)_____covered with plants, some erosion goes on. In the spring, the melting snow turns into a large quantity of water that then runs downhill in streams. As a stream carries away some of the soil, the stream bed gets deeper and deeper. (37)_____thousands of years of such erosion, wide valleys are often formed.

Câu 33:	**A.** clean out	**B.** picks up	**C.** carries out	**D.** holds out
Câu 34:	**A.** though	**B.** still	**C.** such	**D.** even
Câu 35:	**A.** much	**B.** few	**C.** little	**D.** large
Câu 36:	**A.** thickly	**B.** scarcely	**C.** thinly	**D.** strongly
Câu 37:	**A.** After	**B.** During	**C.** Among	**D.** In

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 5.

A team of Russian scientists has challenged the theory that the **woolly** mammoths became extinct 10,000 years ago at the end of the Ice Age. The scientists have reported that the beasts may have survived until 2000 B.C. on an island off the coast of Siberia, where researchers uncovered 29 fossilized woolly mammoth teeth ranging in age from 4,000 to 7,000 years. The question to be asked now is, how did these prehistoric pachyderms survive in their island environment? One possibility is that they adapted to their confined surroundings by decreasing their bulk. This theory is based on their smaller tooth size, which has led scientists to believe that they were only 6 feet tall at the shoulder compared with 10 feet of their full-sized **counterpart**. But would this be enough to enable them to survive thousands of years beyond that of other mammoths? Researchers are still working to uncover the reasons for this isolated group's belated disappearance.

Câu 38: With which topic is this passage mainly concerned?

A. Some scientists have challenged a theory.

B. Some small teeth have been discovered.

C. Some mammoths lived longer than others.

D. Some pachyderms survived on an island.

Câu 39: According to the passage, some researchers suggest that mammoths became extinct

A. about 2,000 years ago **B.** about 4,000 years ago

C. about 7,000 years ago **D.** about 10,000 years ago

Câu 40: The word "woolly" as used in line 1 refers to the animal's

A. body size **B.** feet size **C.** hair **D.** teeth

Câu 41: The author uses the word "counterpart" in line 7 to refer to

LIVEWORKSHEETS

A. mammoths with more feet **B.** mammoths in an earlier time

C. mammoths with smaller teeth **D.** larger mammoths on the island

Câu 42: According to the scientists, the woolly mammoths may have managed to survive because they

A. shed their hair **B.** grew smaller teeth **C.** became herbivores **D.** decreased in size

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 8.

As heart disease continues to be the number-one killer in the United States, researchers have become increasingly interested in identifying the **potential** risk factors that **trigger** heart attacks. High-fat diets and "life in the fast lane" have long been known to contribute to the high incidence of heart failure. But according to new studies, the list of risk factors may be significantly longer and quite surprising.

Heart failure, for example, appears to have seasonal and temporal patterns. A higher percentage of heart attacks occur in cold weather, and more people experience heart failure on Monday than on any other day of the week. In addition, people are more **susceptible** to heart attacks in the first few hours after waking. Cardiologists first observed this morning **phenomenon** in the mid-1980, and have since discovered a number of possible causes. An early-morning rise in blood pressure, heart rate, and concentration of heart stimulating hormones, plus a reduction of blood flow to the heart, may all contribute to the higher incidence of heart attacks between the hours of 8:00 A.M. and 10:00 A.M.

In other studies, both birthdays and bachelorhood have been implicated as risk factors. Statistics reveal that heart attack rates increase significantly for both females and males in the few days immediately preceding and following their birthdays. And unmarried men are more at risk for heart attacks than their married counterparts. Though stress is thought to be linked in some way to all of the aforementioned risk factors, intense research continues in the hope of further comprehending why and how heart failure is triggered.

Câu 43: What does the passage mainly discuss?

A. risk factors in heart attacks **B.** seasonal and temporal patterns of heart attacks

C. cardiology in the 1980s **D.** diet and stress as factors in heart attacks

Câu 44: The word "**potential**" could best be re-placed by which of the following?

A. harmful **B.** primary **C.** unknown **D.** possible

Câu 45: The phrase "**susceptible** to" in line 6 could best be replaced by

A. aware of **B.** affected by **C.** accustomed **D.** prone to

Câu 46: According to the passage, which of the following is NOT a possible cause of many heart attacks?

A. decreased blood flow to the heart **B.** increased blood pressure

C. lower heart rate **D.** increase in hormones

Câu 47: Which of the following is NOT cited as a possible risk factor?

A. having a birthday **B.** getting married **C.** eating fatty foods **D.** being under stress

Câu 48: The word "**phenomenon**" in line 7 refers to which of the following?

LIVEWORKSHEETS

A. habit **B.** illness **C.** occurrence **D.** activity

Câu 49: word "**trigger**" as used in the first paragraph is closest in meaning to which of the following?

A. involve **B.** affect **C.** cause **D.** encounter

Câu 50: Which of the following does the passage infer?

A. We now fully understand how risk factors trigger heart attacks.

B. We recently began to study how risk factors trigger heart attacks.

C. We have not identified many risk factors associated with heart attacks.

D. We do not fully understand how risk factors trigger heart attacks.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A	**2. B**	**3. B**	**4. A**	**5. C**	**6. D**	**7. C**	**8. C**	**9. C**	**10. B**
11. B	**12. C**	**13. C**	**14. A**	**15. B**	**16. B**	**17. C**	**18. C**	**19. C**	**20. B**
21. C	**22. A**	**23. A**	**24. B**	**25. C**	**26. C**	**27. D**	**28. C**	**29. B**	**30. A**
31. D	**32. B**	**33. B**	**34. D**	**35. C**	**36. A**	**37. A**	**38. C**	**39. B**	**40. C**
41. B	**42. D**	**43. A**	**44. D**	**45. D**	**46. C**	**47. B**	**48. C**	**49. C**	**50. D**

Câu 1. Chọn đáp án A

Giải thích: Đáp án A đọc là/əl/, các đáp án còn lại đọc là /ʃl/

A. /məˈtɪəriəl/ : nguyên liệu

B. /ˈkruːʃl/ :quan trọng, cần thiết

C. /ˈpɑːʃl/ : một phần, một phận

D. /faɪˈnænʃl/ :thuộc về tài chính

Câu 2. Chọn đáp án B

Giải thích: Đáp án B đọc là/e/, các đáp án còn lại đọc là /ei/

A. /reɪn/ : triều đại

B. /ˈleʒə(r)/ : lúc rảnh rỗi

C. /ˈneɪbə(r)/ : hàng xóm

D. /veɪn/ : mạch (máu)

Câu 3. Chọn đáp án B

Giải thích: Đáp án B rơi vào trọng âm 2, còn lại là âm 1.

A. /ɪˈkwɪp/ : trang bị

B. /ˈveɪkənt/ : còn trống

C. /sɪˈkjʊə(r)/ : cảm thấy an toàn

D. /əˈblaɪdʒ/ : bắt buộc

Câu 4. Chọn đáp án A

Giải thích: Đáp án A có trọng âm 2, các đáp án khác là âm 1.

A. /prɪˈvenʃn/ : ngăn chặn, ngăn cản

B. /ˈɪmplɪment/ : triển khai, thực hiện

LIVEWORKSHEETS

C. /ˈfɜːtəlaɪz/ : bón phân bón

D. /ˈentəpraɪz/ : công ty, doanh nghiệp

Câu 5. Chọn đáp án C

Giải thích: use to V: dùng để làm gì

* KHÁC:

- be used to Ving: đã quen với việc gì trong quá khứ và vẫn giữ đến hiện tại

- used to V: đã từng làm gì nhưng giờ không còn làm nữa

Dịch nghĩa: Trong tương lai gần, robot được tin rằng sẽ được dùng để làm các việc như nấu ăn.

Câu 6. Chọn đáp án D

"increased" ở đây sửa thành "increasing" (dân số chủ động tăng nên chuyển nó thành cụm danh từ theo cấu trúc Adj-ing + N)

Câu 7. Chọn đáp án C

Câu 8. Chọn đáp án C

Giải thích: as soon as: ngay sau khi

"decided" => thì quá khứ => loại đáp án D

đằng sau "as soon as" không dùng với thì tương lai => loại đáp án A

* Cách dùng "as soon as"

- Chúng ta sử dụng "as soon as" để diễn tả một hành động mà đã được thực hiện ngay tức thì sau một hành động khác trong quá khứ

Ex: I called my dad as soon as I arrived to Hanoi

(Tôi đã gọi cho bố mình ngay sau khi tới Hà Nội)

- Chúng ta sử dụng "as soon as" để diễn tả một hành động mà đã được thực hiện ngay tức thì sau một hành động khác trong tương lai

Ex: I'll call you as soon as I get home. (Tôi sẽ gọi cho bạn ngay khi tôi về đến nhà)

Dịch nghĩa: Tôi quyết định đi tới thư viện ngay sau khi tôi hoàn thành những việc tôi đang làm.

Câu 9. Chọn đáp án C

Giải thích:

A. (adj) có thể thay đổi được

B. (adj) có nhiều màu sắc sặc sỡ khác nhau

C. (adj) đa dạng (về số lượng)

D. (adj/PII) được biến đổi, mang tính đa dạng

Dịch nghĩa: Nhà hàng này có menu rất đa dạng, nhiều món. Mỗi ngày, có rất nhiều món ngon được phục vụ.

Câu 10. Chọn đáp án B

Giải thích: Câu đầu có "It seems that + mệnh đề" => lấy mệnh đề làm câu hỏi đuôi

Eg: It seems that you are right, aren't you ?

Trong các trường hợp khác, thông thường vế trước dùng khẳng định thì vế sau phủ định (và ngược lại); và vế trước dùng thì gì thì vế sau dùng thì đó.

Ex: We have done all the tests, haven't we?

Dịch nghĩa: Dường như bạn đang phải đối mặt với nhiều áp lực từ công việc phải không?

Câu 11. Chọn đáp án B

LIVEWORKSHEETS

Giải thích:

A. sáng tạo, sáng chế

B. khám phá

C. phát triển

D. tìm thấy

Dịch nghĩa: Bạn có biết ai là người khám phá ra sự thật rằng âm thanh có thể truyền qua sóng không?

Câu 12. Chọn đáp án C

Excursion: chuyến đi chơi, chuyến thăm quan (đường gần, nhóm nhỏ)

Journey: chỉ một cuộc hành trình dài hạn

Trip: chỉ chuyến đi gồm cả đi và về

Travel: hoạt động đi lại, du lịch nói chung

Tôi thì luôn luôn thích thú chuyến đi chơi tới Pháp của trường chúng tôi

Câu 13. Chọn đáp án C

Giải thích: prefer to V rather than V: thích cái gì hơn cái gì

* NOTE:

- Dùng "Prefer to (do)" hoặc "Prefer – Ving" để diễn tả sở thích, thích điều gì đó hơn.

- Khi có sự so sánh giữa hai hành động hoặc hai danh từ (thích cái gì hơn cái gì):

S + PREFER something TO something.

S + PREFER DOING something TO DOING something.

S + PREFER TO DO something RATHER THAN (DO) something.

Dịch nghĩa: Hầu hết mọi ngươi thích ở nhà hơn là ra đường vào ngày mưa.

Câu 14. Chọn đáp án A

Giải thích:

A. miễn là

B. Theo như ...

C. ngay sau khi

D. cũng như

Dịch nghĩa: Bạn có thể đi đến bữa tiệc tối nay, miễn là bạn tỉnh táo lúc trở về nhà

Câu 15. Chọn đáp án B

Giải thích: đây là thành ngữ

Dịch nghĩa: Thời gian không chờ đợi ai.

Câu 16. Chọn đáp án B

Giải thích:

A. ở trong nhà

B. quần áo may sẵn, với kích cỡ trung bình

C. trước công chúng

D. ở trên giá

Dịch nghĩa: Tôi thường mua quần áo may sẵn. Chúng rẻ hơn đi may ở chỗ thợ may

Câu 17. Chọn đáp án C

- most + N hoặc most of the + N (có "of" thì có "the", không "of" không "the") => loại B và D

LIVEWORKSHEETS

- "population" là dân số. Đây là N đã xác định vì câu này nói đến dân số ở các nước đã phát triển

=> "the population"

Dịch nghĩa: Ở hầu hết các nước đã phát triển, khoảng 50% dân số được hưởng nền giáo dục tiên tiến tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời họ.

Câu 18. Chọn đáp án C

A. không được đảm bảo

B. không được kiểm soát

C. không bị giới hạn

D. không thể hồi phục được

Dịch nghĩa: Giá tiền được ghi ở trên bao bì sản phẩm bao gồm nhiều giờ không giới hạn truy cập Internet trong một tháng.

Câu 19. Chọn đáp án C

Câu 20. Chọn đáp án B

Giải thích: ở đây cần mệnh đề quan hệ, bổ sung nghĩa cho Marie Curie => loại A vì sai ở "was"

Nếu dùng C và D thì không được có dấy phẩy => loại

Dịch nghĩa: Marie Curie, nhà khoa học người đã phát hiện ra radium, đã được trao giải Nobel cho công việc của mình.

Câu 21. Chọn đáp án C

Giải thích: ***approve of + N***

N = tính từ sở hữu + Ving

Dịch nghĩa: Vì bố của Elizabeth Barrett Browning không bao giờ chấp nhận cô kết hôn với Robert Browning, cặp vợ chồng này đi đến Ý nơi họ sống và viết.

Câu 22. Chọn đáp án A

Giải thích: "Cám ơn vì món quà tuyệt vời của bạn" - "Không có gì"

Câu 23. Chọn đáp án A

Giải thích: "Xin hỏi, ghế này đã có ai ngồi chưa vậy?" - "Xin lỗi bạn, ghế này có người ngồi rồi"

Câu 24. Chọn đáp án B

Giải thích: conserve (bảo tồn)

A. bảo vệ

B. loại trừ

C. gây ô nhiễm

D. gây ô nhiễm

Dịch nghĩa: Các luật mới để bảo tồn động vật hoang dã trong khu vực sẽ có hiệu lực vào tháng tới

Câu 25. Chọn đáp án C

Giải thích: remove (loại bỏ, loại trừ)

A. loại trừ

B. thụ tinh

C. trồng

D. chuyển giao

Dịch nghĩa: Nông dân đã loại bỏ một số cây kém phát triển để cải thiện sự tăng trưởng của những cây còn lại.

LIVEWORKSHEETS

Câu 26. Chọn đáp án C

Giải thích: account for (giải thích)

A. phàn nàn

B. trao đổi

C. giải thích

D. sắp xếp

Dịch nghĩa: Anh ta đã được yêu cầu để tài khoản cho sự hiện diện của mình tại hiện trường của tội phạm.

Câu 27. Chọn đáp án D

Giải thích: concentrate on (tập trung vào)

A. có liên quan đến

B. quan tâm đến

C. thể hiện sự quan tâm đến

D. chú ý đến

Dịch nghĩa: Khi được phỏng vấn, bạn nên tập trung vào những gì người phỏng vấn đang nói hoặc hỏi bạn.

Câu 28. Chọn đáp án C

Giải thích: Anh ta đã bất cẩn, và chúng tôi đã không hoàn thành công việc

A. Anh ta bất cẩn vì chưa hoàn thành công việc. => sai nghĩa so với câu gốc

B. Nếu anh ta không cẩn thận, chúng tôi sẽ hoàn thành công việc. => sai thì

C. Nếu anh ta cẩn thận hơn, chúng tôi sẽ hoàn thành công việc.

D. Bởi vì anh ta không bất cẩn, chúng tôi đã không hoàn thành công việc. => sai nghĩa ở "not"

Dịch nghĩa: Nếu không phải vì sự bất cẩn của anh ta, chúng tôi sẽ hoàn thành công việc.

Câu 29. Chọn đáp án B

Giải thích: Anh ta đã bất cẩn, và chúng tôi đã không hoàn thành công việc

A. Anh ta bất cẩn vì chưa hoàn thành công việc. => sai nghĩa so với câu gốc

B. Nếu anh ta không cẩn thận, chúng tôi sẽ hoàn thành công việc. => sai thì

C. Nếu anh ta cẩn thận hơn, chúng tôi sẽ hoàn thành công việc.

D. Bởi vì anh ta không bất cẩn, chúng tôi đã không hoàn thành công việc. => sai nghĩa ở "not"

Dịch nghĩa: Nếu không phải vì sự bất cẩn của anh ta, chúng tôi sẽ hoàn thành công việc.

Câu 30. Chọn đáp án A

Câu 31. Chọn đáp án D

D: câu đã cho "anh ta cảm thấy rất mệt. Tuy nhiên, anh ấy quyết tâm tiếp tục leo lên đỉnh núi"

A: "so + adj + that …: quá ... đến nỗi mà"; B: khi dùng "V-ing" đứng đầu câu (lược chủ ngữ) thì vế câu này thường mang ý nghĩa là nguyên nhân cho sự việc ở vế sau -> vì cảm thấy rất mệt, anh ta quyết tâm tiếp tục leo lên đỉnh núi; C: do mệt, anh ta quyết tâm tiếp tục leo lên đỉn núi; D: dù anh ta có cảm thấy mệt, anh ta vẫn quyết tâm tiếp tục leo lên đỉnh núi

Chú ý: Adj + as + S+ might/may feel = though/even though/although + S+ feel + Adj

Câu 32. Chọn đáp án B

A. Khi nghe tin về người cha đã chết của cô, cô ngất xỉu. => sai ở "her dead father"

B. Khi nghe tin về cái chết của cha cô, cô ngất xỉu.

C. Cô ngất đi vì vậy cô nghe tin về cái chết của cha cô.

D. Cô ngất đi và sau đó cô nghe tin về cái chết của cha cô. => sai nghĩa

LIVEWORKSHEETS

Dịch nghĩa: Cô nghe tin về cái chết của cha cô. Cô ta ngất.

Câu 33. Chọn đáp án B

Giải thích: gió thổi theo bụi

A. dọn sạch

B. nhặt, đón

C. tiến hành (thí nghiệm)

D. giơ/đưa ra

Câu 34. Chọn đáp án D

Giải thích: dịch nghĩa (thậm chí những hòn đá cứng cũng bị bào mòn bởi gió)

Câu 35. Chọn đáp án C

Giải thích: "soil" là danh từ không đếm được => dùng "little"

Câu 36. Chọn đáp án A

Giải thích: bao phủ bởi một lớp cỏ dày

A. một cách dày dặn

B. hiếm khi

C. mỏng

D. mạnh mẽ

Câu 37. Chọn đáp án A

Giải thích: đáy của dòng suối càng ngày càng sâu => nên tạo ra thung lũng

A. sau đó

B. trong khi đó

C. giữa

D. ở trong

Dịch bài đọc:

Gió, nước, không khí, băng và nhiệt đều hoạt động để gây xói mòn. Khi gió thổi qua vùng đất, nó thường nhặt những hạt cát nhỏ. Khi những hạt cát tấn công vào những tảng đá rắn, những tảng đá đang dần mòn đi. Bằng cách này, các sườn đồi rất cứng đá bị mòn bởi gió.

Khi các hạt đá hoặc đất bị nới lỏng theo bất kỳ cách nào, nước chảy sẽ đưa chúng xuống sườn đồi. Một số đá và hạt đất được đưa vào suối và sau đó xuống biển.

Đất bị che phủ bởi cây cối, cỏ và các loại cây khác mòn rất chậm, và vì vậy mất rất ít đất. Rễ cây giúp giữ cho đá và đất tại chỗ. Nước rơi trên đồng cỏ chạy chậm hơn so với nước rơi trên mặt đất trống. Vì vậy, rừng và đồng cỏ giúp làm chậm sự xói mòn.

Ngay cả khi đất được bao phủ bởi cây cối, một số xói mòn vẫn tiếp diễn. Vào mùa xuân, tuyết nóng chảy biến thành một lượng lớn nước sau đó chảy xuống dưới suối. Khi một dòng suối mang đi một số đất, lòng suối càng ngày càng trở nên tan chảy sâu hơn hàng ngàn năm như vậy, các thung lũng rộng thường được hình thành.

Câu 38. Chọn đáp án C

Đoạn văn này nói đến chủ đề nào?

A. Một vài nhà khoa học đã "thách thức" lý thuyết.

B. Một vài cái răng nhỏ đã được tìm thấy.

C. Một vài con voi ma mút sống lâu hơn các con khác.

LIVEWORKSHEETS

D. Một vài con thú da dày sống trên hòn đảo.

Giải thích: ". The question to be asked now is, how did these prehistoric pachyderms survive in their island environment.....But would this be enough to enable them to survive thousands of years beyond that of other mammoths?" (Câu hỏi để được đặt ra bây giờ là, làm cách nào mà loài da dày từ thời tiền sử này tồn tại ở môi trường đảo?.....Nhưng sẽ này có đủ để chúng có thể tồn tại hàng ngàn năm ngoài của voi ma - mút khác?)

=> Sự sống lâu của loài ma mút này.

Câu 39. Chọn đáp án B

Dựa vào đoạn văn, một vài nhà nghiên cứu gợi ý rằng voi ma mút tuyệt chủng vào_____.

A. khoảng 2000 năm trước

B. khoảng 4000 năm trước

C. khoảng 7000 năm trước

D. khoảng 10000 năm trước

Giải thích: "The scientists have reported that the beasts may have survived until 2000 B.C. on an island off the coast of Siberia, where researchers uncovered 29 fossilized woolly mammoth teeth ranging in age from 4,000 to 7,000 years." (Họ cho rằng những con quái vật này có thể vẫn còn tồn tại cho đến năm 2000 Trước công nguyên trên đảo ngoài khơi Siberia, nơi nhà nghiên cứu khám phá 29 hoá thạch răng voi ma - mút lông xoăn từ 4,000 đến 7,000 năm tuổi) => tuyệt chủng 4000 năm trước.

Câu 40. Chọn đáp án C

A. kích cỡ cơ thể

B. kích cỡ chân

C. lông

D. răng

Đáp án: C

Giải thích: "woolly" = giống như len => lông của voi ma mút

Câu 41. Chọn đáp án B

Tác giả sử dụng từ "counterpart" ở dòng 7 để nói tới:

A. voi ma mút với nhiều chân hơn

B. voi ma mút ở thời kì đầu

C. voi ma mút có răng nhỏ

D. voi ma mút lớn sống trên đảo

Giải thích: "This theory is based on their smaller tooth size, which has led scientists to believe that they were only 6 feet tall at the shoulder compared with 10 feet of their full-sized counterpart." (Lý thuyết này dựa vào cỡ răng nhỏ của voi ma mút, cái mà đã làm cho các nhà khoa học tin rằng chúng chỉ cao 6 feet tại vai so với 10 feet của voi tổ tiên.)

Câu 42. Chọn đáp án D

Dựa theo các nhà khoa học, voi ma mút lông xoăn có lẽ đã sống sót bởi vì _____

A. rụng bớt lông

B. mọc răng nhỏ hơn

C. trở thành loài ăn cỏ

D. giảm về kích cỡ

Giải thích: "This theory is based on their smaller tooth size, which has led scientists to believe that they

LIVEWORKSHEETS

were only 6 feet tall at the shoulder compared with 10 feet of their full-sized counterpart." (Lý thuyết này dựa vào cỡ răng nhỏ của voi ma mút, cái mà đã làm cho các nhà khoa học tin rằng chúng chỉ cao 6 feet tại vai so với 10 feet của voi tổ tiên.) => giảm từ 10feet xuống còn 6feet.

Dịch bài đọc:

Nhóm các nhà khoa học Nga đã "thách thức" lý thuyết về voi ma - mút lông xoăn bị tuyệt chủng cách đây 10,000 năm vào cuối kỷ băng hà. Họ cho rằng những con quái vật này có thể vẫn còn tồn tại cho đến năm 2000 Trước công nguyên trên đảo ngoài khơi Siberia, nơi nhà nghiên cứu khám phá 29 hoá thạch răng voi ma - mút lông xoăn từ 4,000 đến 7,000 năm tuổi. Câu hỏi để được đặt ra bây giờ là, làm cách nào mà loài da dày từ thời tiền sử này tồn tại ở môi trường đảo?

Lý thuyết này dựa vào cỡ răng nhỏ của voi ma mút, cái mà đã làm cho các nhà khoa học tin rằng chúng chỉ cao 6 feet tại vai so với 10 feet của voi tổ tiên. Nhưng sẽ này có đủ để chúng có thể tồn tại hàng ngàn năm ngoài của voi ma - mút khác? Nhà nghiên cứu vẫn còn đang làm việc để khám phá lý do biến mất trễ muộn này.

Câu 43. Chọn đáp án A

Đoạn văn đang nói đến điều gì?

A. những tác nhân gây đột quỵ

B. tính thời gian và theo mùa của bệnh đột quỵ.

C. nghiên cứu về bệnh tim vào những năm 1980.

D. chế độ ăn và áp lực là nhân tốc gây đột quỵ.

Giải thích: Mở đầu, tác giả nói "As heart disease continues to be the number-one killer in the United States, researchers have become increasingly interested in identifying the potential risk factors that trigger heart attacks" (Khi bệnh tim là kẻ giết người số một ở Hoa Kỳ, nhà nghiên cứu đã ngày càng quan tâm tới việc xác định yếu tố rủi ro có thể xảy ra gây ra cơn đau tim). Sau đó, những đoạn dưới, tác giả nêu ra một vài lí do như bệnh tim, sinh nhật hay độc thân đều là nguyên nhân dẫn đến đột quỵ.

Câu 44. Chọn đáp án D

Từ "potential" có thể được thay thế tốt nhất bởi từ nào dưới đây?

A. có hại

B. chủ yếu

C. không được biết đến

D. có khả năng = potential (có tiềm năng)

Giải thích: "researchers have become increasingly interested in identifying the potential risk factors that trigger heart attacks" (Các nhà nghiên cứu đã ngày càng quan tâm tới việc xác định yếu tố rủi ro có thể xảy ra gây ra cơn đau tim)

Câu 45. Chọn đáp án D

Cụm từ "susceptible to" ở dòng 6 có thể được thay thế bởi:

A. có nhận thức về

B. bị ảnh hưởng bởi

C. quen với

D. thường hay, có thiên hướng = susceptible to (dễ mắc phải)

Giải thích: "In addition, people are more susceptible to heart attacks in the first few hours after waking" (Ngoài ra, mọi người dễ bị mắc bệnh đau tim hơn trong mấy giờ đầu sau khi thức giấc)

Câu 46. Chọn đáp án C

Dựa theo đoạn văn, điều nào dưới đây KHÔNG là nguyên nhân gây bệnh đột quỵ?

A. giảm lượng máu đi với tim

LIVEWORKSHEETS